

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG LOGISTICS TRONG XUẤT KHẨU
Tháng 10 năm 2020

THUỘC NHIỆM VỤ
“Xây dựng Hệ thống cung cấp, kết nối thông tin, dữ liệu logistics
giai đoạn 2017-2020”

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

1. Mặt hàng than.....	3
<i>1.1. Phương thức vận tải.....</i>	<i>3</i>
<i>1.2. Phương thức giao hàng</i>	<i>3</i>
<i>1.3. Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu</i>	<i>4</i>
2. Mặt hàng sắt thép	5
<i>2.1. Phương thức vận tải.....</i>	<i>5</i>
<i>2.2. Phương thức giao hàng</i>	<i>6</i>
<i>2.3. Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu</i>	<i>8</i>
<i>2.4. Một số thông tin liên quan.....</i>	<i>12</i>
3. Mặt hàng nguyên liệu nhựa và sản phẩm từ nhựa.....	12
<i>3.1. Phương thức vận tải.....</i>	<i>12</i>
<i>3.2. Phương thức giao hàng</i>	<i>13</i>
<i>3.3. Cảng/cửa khẩu nhập khẩu</i>	<i>16</i>
<i>3.4. Một số thông tin liên quan.....</i>	<i>20</i>

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Cơ cấu phương thức vận tải trong xuất khẩu sắt thép 9 tháng năm 2020 5

Hình 2: Cơ cấu cảng/cửa khẩu trong xuất khẩu sắt thép 9 tháng năm 2020..... 9

Hình 3: Cơ cấu phương thức vận tải trong XK nhựa và SP từ nhựa trong 9 tháng năm 2020 13

Hình 4: Cơ cấu phương thức giao hàng trong XK nhựa và sản phẩm từ nhựa trong 9 tháng năm 2020 14

Hình 5: Cơ cấu cảng/cửa khẩu trong xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa trong 9 tháng năm 2020 17

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Phương thức vận tải trong xuất khẩu than 9 tháng năm 2020 3

Bảng 2: Cơ cấu phương thức giao hàng trong xuất khẩu than 9 tháng năm 2020 4

Bảng 3: Các cảng biển, cửa khẩu trong xuất khẩu than của Việt Nam 9 tháng năm 2020 4

Bảng 4: Các phương thức giao hàng trong xuất khẩu sắt thép 9 tháng năm 2020 6

Bảng 5: Danh sách Các cảng biển, cửa khẩu chính trong xuất khẩu sắt thép của Việt Nam 9 tháng năm 2020..... 9

Bảng 6: Tham khảo các phương thức giao hàng trong XK nhựa và sản phẩm nhựa vào Việt Nam 9 tháng đầu năm 2020 15

Bảng 7: XK nhựa vào Việt Nam qua một số cảng biển, cửa khẩu 9 tháng năm 2020 18

NỘI DUNG BÁO CÁO

1. Mặt hàng than

1.1. Phương thức vận tải

Trong 9 tháng đầu năm 2020, than của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu bằng đường biển, chiếm tới 99,93% về lượng và 99,91% về trị giá, tăng 25,72% về lượng và 16,37% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, sử dụng cho xuất khẩu sang các thị trường: Philippines, Nhật Bản, Xri Lanca, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, Singapore, Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ, Myanma...

Bảng 1: Phương thức vận tải trong xuất khẩu than 9 tháng năm 2020

Phương thức vận chuyển	9 tháng năm 2020		So với 9T/2019 (%)		Thị trường xuất khẩu chính
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	
Đường biển	471.978	64.536.927	25,72	16,37	Philippines, Nhật Bản, Xri Lanca, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, Singapore, Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ, Myanma.
Đường bộ	348	54.745	2.222,30	942,76	Lào, Campuchia.
Đường hàng không	0	750			Đức.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2. Phương thức giao hàng

Về phương thức giao hàng trong xuất khẩu than, trong 9 tháng đầu năm nay, xuất khẩu than được thực hiện với ba phương thức chính là FOB, CFR và DAF. Trong đó, bằng phương thức FOB ước chiếm tỷ trọng 99,79% lượng than và 99,56% giá trị, tăng mạnh 54,90% về lượng và 48,73 về trị giá so cùng kỳ năm 2019; được xuất khẩu sang các thị trường: Philippines, Nhật Bản, Xri Lanca, Singapore, Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia...

Với phương thức xuất khẩu CFR lượng than xuất khẩu chỉ chiếm 0,14% về lượng tương ứng với 0,36% về trị giá; được xuất khẩu sang các thị trường: Nhật Bản, Myanma, Hàn Quốc, Indonesia...

Bảng 2: Cơ cấu phương thức giao hàng trong xuất khẩu than 9 tháng năm 2020

Phương thức giao hàng	9 tháng năm 2020		So với 9T/2019 (%)		Thị trường xuất khẩu chính
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	
FOB	471.333	64.305.648	54,90	48,73	Philippines, Nhật Bản, Xri Lanca, Singapore, Malaysia, Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia, Hàn Quốc.
CFR	646	231.279	-99,09	-98,09	Nhật Bản, Myanmar, Hàn Quốc, Indonesia.
DAF	348	54.745	2.222,30	942,76	Lào, Campuchia.
CIF	0	750	-99,98	-99,25	Đức, Malaysia.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.3. Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu

Cảng Cẩm Phả (Tỉnh Quảng Ninh) vẫn tiếp tục dẫn đầu về lượng than xuất khẩu của Việt Nam, ước chiếm tỷ trọng tới 99,16% về lượng và 98,71% về trị giá, tăng 25,08% về lượng và 15,66% về trị giá so cùng kỳ năm 2019; từ cảng này xuất khẩu sang các thị trường: Philippines, Nhật Bản, Thái Lan, Hàn Quốc, Singapore, Indonesia, Ấn Độ, Malaysia...

Bảng 3: Các cảng biển, cửa khẩu trong xuất khẩu than của Việt Nam 9 tháng năm 2020

Cảng-cửa khẩu	9 tháng năm 2020		So với 9T/2019 (%)		Thị trường xuất khẩu chính
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	
Cảng Cẩm Phả (Tỉnh Quảng Ninh)	468.375	63.760.136	25,08	15,66	Philippines, Nhật Bản, Thái Lan, Hàn Quốc, Singapore, Indonesia, Ấn Độ, Malaysia.
Cảng Cái Lân (Tỉnh Quảng Ninh)	1.873	267.784			Indonesia.
Cảng Tiên sa (Tp Đà Nẵng)	1.700	504.663	78,64	51,21	Philippines, Nhật Bản, Indonesia, Xri Lanca, Malaysia, Ấn Độ, Myanmar
Cửa khẩu Lao Bảo (Tỉnh Quảng Trị)	128	44.740			Lào.
Tân Cảng Hải Phòng	0	0	-100,00	-100,00	Đài Loan (Trung Quốc).

Báo cáo về tình hình hoạt động Logistics trong xuất khẩu

Cảng-cửa khẩu	9 tháng năm 2020		So với 9T/2019 (%)		Thị trường xuất khẩu chính
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	
(Tân Cảng Đình Vũ)					
Cửa khẩu Móng Cái (Tỉnh Quảng Ninh)	0	0	-100,00	-100,00	Lào.
khác	30	4.344			Hàn Quốc.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

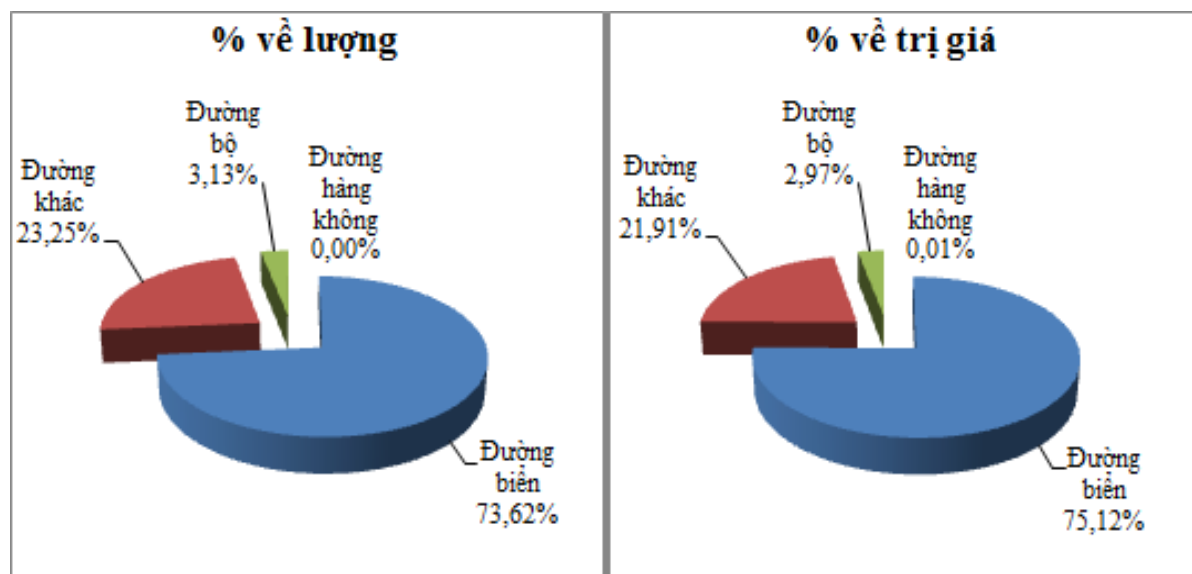
Ngoài ra, mặt hàng than còn được xuất khẩu qua Cảng Cái Lân (Tỉnh Quảng Ninh) chiếm tỷ trọng 0,40% về lượng và 0,41% về trị giá; từ cảng này xuất khẩu sang các thị trường: Indonesia...

2. Mặt hàng sắt thép

2.1. Phương thức vận tải

Trong 9 tháng đầu năm 2020, thép được xuất khẩu chủ yếu bằng đường biển, chiếm 73,62% về lượng và 75,12% về trị giá trong tổng phương thức vận tải sắt thép xuất khẩu, tăng 32,31% về lượng và tăng 4,94% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Các thị trường xuất khẩu chính là: Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Philippines, Ấn Độ, Mêhicô, Indônêsiã, Italia, Ôxtrâyliã, Bồ Đào Nha, Myanma, Ba Lan, Tây Ban Nha, Croatia, Bỉ, Êcuado...

Hình 1: Cơ cấu phương thức vận tải trong xuất khẩu sắt thép 9 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Báo cáo về tình hình hoạt động Logistics trong xuất khẩu

Trong khi xuất khẩu mặt hàng này bằng đường bộ ước chiếm 3,13% về lượng và 2,97% về trị giá trong tổng phương thức vận tải mặt hàng này của cả nước. Kim ngạch so với cùng kỳ năm 2019 giảm tương ứng 10,87% về lượng và 20,96% về trị giá. Các thị trường xuất khẩu chính là: Lào, Thái Lan...

2.2. Phương thức giao hàng

Xuất khẩu sắt thép trong 9 tháng đầu năm 2020 chủ yếu bằng phương thức giao hàng FOB ước chiếm tỷ trọng cao nhất 60,85% về lượng và 51,25% trong tổng xuất khẩu sắt thép của cả nước, tăng 56,80% về lượng và tăng 23,17% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2019. Phương thức này được sử dụng để xuất sang các thị trường sau: Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Philippines, Ấn Độ, Mỹ, Lào, Pakixtan, Nhật Bản, Malaysia, Đài Loan (Trung Quốc), Croatia, Ôxtrâyliya, Papua New Guinea, Indônêsiya, Italia, Hàn Quốc, Ba Lan, Hà Lan, Nga...

Xuất khẩu thép bằng phương thức CFR chiếm tỷ trọng cao thứ hai với tỷ trọng 23,14% về lượng và 27,40% về trị giá, giảm tương ứng 19,81% về lượng và 25,19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Các thị trường xuất khẩu chính bằng phương thức này là: Malaysia, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Mêhicô, Thái Lan, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Italia, Indônêsiya, Bồ Đào Nha, Ôxtrâyliya, Ba Lan, Êcuado, Ấn Độ, Bỉ, Côlombia, Philippines, Bungari, Pháp...

Bảng 4: Các phương thức giao hàng trong xuất khẩu sắt thép 9 tháng năm 2020

Phương thức giao hàng	9 tháng năm 2020 (USD)		9T/2020 so 9T/2019 (%)		Thị trường xuất khẩu chính
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	
FOB	3.676.186	1.655.837.351	56,80	23,17	Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Philippines, Ấn Độ, Mỹ, Lào, Pakixtan, Nhật Bản, Malaysia, Đài Loan (Trung Quốc), Croatia, Ôxtrâyliya, Papua New Guinea, Indônêsiya, Italia, Hàn Quốc, Ba Lan, Hà Lan, Nga.
CFR	1.398.153	885.051.025	-19,81	-25,19	Malaysia, Hàn Quốc, Đài Loan

Báo cáo về tình hình hoạt động Logistics trong xuất khẩu

Phương thức giao hàng	9 tháng năm 2020 (USD)		9T/2020 so 9T/2019 (%)		Thị trường xuất khẩu chính
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	
					(Trung Quốc), Mêhicô, Thái Lan, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Italia, Indônêsiã, Bồ Đào Nha, Ôxtrâyliã, Ba Lan, Êcuado, Ấn Độ, Bỉ, Côlombiã, Philippines, Bungari, Pháp.
CIF	524.834	418.164.503	-2,20	-10,86	Thái Lan, Malaysia, Đài Loan (Trung Quốc), Indônêsiã, Ấn Độ, Nhật Bản, Myanma, Tây Ban Nha, Mỹ, Ôxtrâyliã, Trung Quốc, Hàn Quốc, Gana, Philippines, Croatia, Campuchia, Mêhicô, Singapore, Canada, Niu Zi Lân.
EXW	129.506	89.987.004	5,68	4,77	Campuchia, Lào, Myanma, Đài Loan (Trung Quốc), Papua New Guinea, Hàn Quốc, Malaysia, Trung Quốc, Singapore, Dimbabue, Nhật Bản, Đức, Pháp, Braxin, Indônêsiã, Puerto Rico, Andora, Thụy Sĩ, Ấn Độ, Cuba.
FCA	98.211	57.355.926	-22,59	-27,36	Campuchia, Lào, Indônêsiã, Canada, Mỹ, Papua New Guinea, Thái Lan, Hàn Quốc, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Philippines, Gibuti, Pakixtan, Malaysia, Pháp, Ba Lan, Tanzania, Na Uy, Trung Quốc, Nhật Bản, Ôxtrâyliã.
DAP	67.486	32.518.431	15,80	-8,91	Trung Quốc, Campuchia, Lào, Thái Lan, Thụy Sĩ, Pháp, Đài Loan (Trung Quốc), Canada, Đức, Philippines, Hồng Kông (Trung Quốc), Thổ Nhĩ Kỳ, Ấn Độ, Andora, Nhật Bản, Papua New Guinea.
DAF	65.329	29.862.510	-14,32	-43,78	Lào, Campuchia, Polinesia (Pháp), Trung Quốc, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Papua New Guinea.

Báo cáo về tình hình hoạt động Logistics trong xuất khẩu

Phương thức giao hàng	9 tháng năm 2020 (USD)		9T/2020 so 9T/2019 (%)		Thị trường xuất khẩu chính
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	
CPT	45.977	34.140.910	44,79	30,48	Campuchia, Nhật Bản, Ấn Độ.
FAS	23.789	13.802.593	-56,11	-61,45	Campuchia, Bỉ, Mêhicô, Mỹ, Ôxtrâylia, Canada, Chilê.
DDP	4.828	5.313.398	-54,22	-53,60	Campuchia, Mỹ, Lào, Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đức, Đài Loan (Trung Quốc), Andora, Pháp, Pakixtan, Singapore, Anh, Thái Lan, Ai Cập, Mêhicô, Malaysia.
DDU	3.519	4.635.203	-31,84	-25,95	Campuchia, Hàn Quốc, Myanma, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore, Thái Lan, Indônêsiã, Ấn Độ, Lào.
CIP	2.999	3.035.774	-50,39	-53,02	Canada, Ôxtrâylia, Singapore, Nhật Bản, Ấn Độ, Mêhicô, Đài Loan (Trung Quốc), Đức, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc).
DAT	989	960.028	4.774,26	4.143,53	Đức, Áo.
DES	3	5.692	-31,36	-25,94	Nhật Bản.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.3. Cảng biển, cửa khẩu xuất khẩu

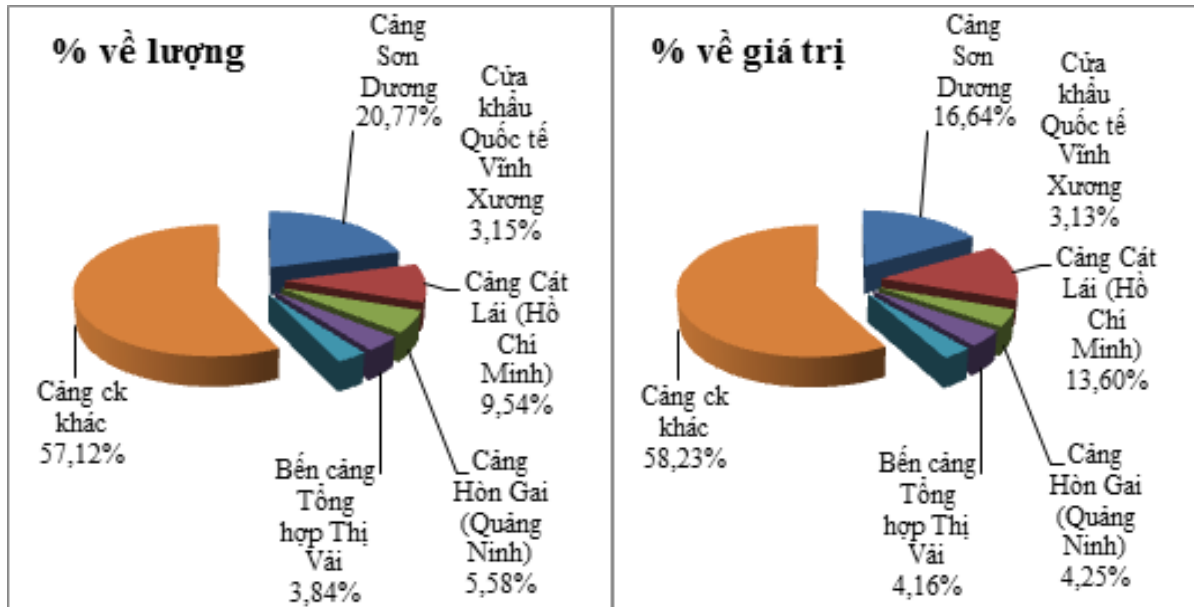
Cảng Sơn Dương dẫn đầu về lượng sắt thép xuất khẩu 9 tháng đầu năm 2020, đạt 1,25 triệu tấn (chiếm 20,77% tỷ trọng về lượng) tương ứng với 537,52 triệu USD (chiếm 16,64% tỷ trọng về kim ngạch); các thị trường xuất khẩu chính gồm: Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan, Philippines, Nhật Bản, Nam Phi, Indônêsiã, Pakixtan, Hàn Quốc, Italia, Ấn Độ, Mỹ, Myanma...

Cảng Cát Lái (Tp. Hồ Chí Minh) đứng thứ hai ước đạt 576,56 nghìn tấn (chiếm 9,54%) đạt trên 439,32 triệu USD (chiếm 13,60%). Các thị trường xuất khẩu chính qua cảng, cửa khẩu này là: Campuchia, Malaysia, Ấn Độ, Thái Lan, Đài Loan (Trung Quốc), Indônêsiã, Ôxtrâylia, Myanma, Ba Lan, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Hàn Quốc, Croatia, Trung Quốc, Êcuado, Philippines, Mỹ, Gana, Italia, Bỉ...

Báo cáo về tình hình hoạt động Logistics trong xuất khẩu

Cảng Hòn Gai (Tỉnh Quảng Ninh) ở vị trí thứ ba đạt 336,93 nghìn tấn, tương đương với trị giá 137,27 triệu USD (chiếm 5,58% về lượng và 4,25% về trị giá). Các thị trường xuất khẩu chính là: Trung Quốc, Thái Lan, Mêhicô, Malaysia, Singapore, Philippines, Đài Loan (Trung Quốc), Mỹ...

Hình 2: Cơ cấu cảng/cửa khẩu trong xuất khẩu sắt thép 9 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Ngoài ra, xuất khẩu thép còn qua các cảng/cửa khẩu khác như: Cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương, Cửa khẩu Vĩnh Hội Đông, Cửa khẩu Khánh Bình, Cảng Thép miền Nam (Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).

Bảng 5: Danh sách Các cảng biển, cửa khẩu chính trong xuất khẩu sắt thép của Việt Nam 9 tháng năm 2020

Cảng/cửa khẩu	9T/2020 (USD)		9T/2020 so 9T/2019 (%)		Thị trường xuất khẩu chính
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	
Cảng Sơn Dương	1.255.071	537.521.800	32,08	9,50	Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan, Philippines, Nhật Bản, Nam Phi, Indônêsi, Pakixtan, Hàn Quốc, Italia, Ấn Độ, Mỹ, Myanma.
Cảng Cát Lái (Tp Hồ Chí Minh)	576.563	439.326.249	-12,04	-10,88	Campuchia, Malaysia, Ấn Độ, Thái Lan, Đài Loan (Trung Quốc), Indônêsi,

Báo cáo về tình hình hoạt động Logistics trong xuất khẩu

Cảng/cửa khẩu	9T/2020 (USD)		9T/2020 so 9T/2019 (%)		Thị trường xuất khẩu chính
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	
					Ôxtrâyliã, Myanma, Ba Lan, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Hàn Quốc, Croatia, Trung Quốc, Êcuado, Philippines, Mỹ, Gana, Italia, Bỉ.
Cảng Hòn Gai (Tỉnh Quảng Ninh)	336.930	137.279.220	2.695,63	1.982,09	Trung Quốc, Thái Lan, Mêhicô, Malaysia, Singapore, Philippines, Đài Loan (Trung Quốc), Mỹ.
Bến cảng Tổng hợp Thị Vải	232.190	134.325.213	-29,66	-40,65	Campuchia, Đài Loan (Trung Quốc), Thái Lan, Malaysia, Mỹ, Bỉ, Pháp, Braxin, Italia, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Mêhicô, Anh, Pakixtan, Canada, Tây Ban Nha, Ả Rập Xê út, Ba Lan, Giocdan.
Cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương	190.043	100.995.692	0,51	-10,18	Campuchia.
Cửa khẩu Vĩnh Hội Đông	175.733	86.350.344	-13,48	-24,75	Campuchia.
Cửa khẩu Khánh Bình	168.469	93.561.800	27,17	14,13	Campuchia.
Cảng SITV (Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)	141.735	95.235.164	-0,97	-9,27	Mêhicô, Campuchia, Mỹ, Tây Ban Nha, Anh, Braxin, Pháp, Thái Lan, Bỉ, Ấn Độ, Đài Loan (Trung Quốc).
Cảng Thép miền Nam (Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu)	141.251	72.161.564	23,59	7,24	Campuchia, Mỹ, Mêhicô, Canada, Đài Loan (Trung Quốc).
Cảng ICD Phước Long 3 (TP.HCM)	120.816	86.048.993	-31,59	-28,91	Campuchia, Mỹ, Bungari, Tây Ban Nha, Canada, Ôxtrâyliã, Hungary, Mêhicô, Italia, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Rumani, Panama, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, CH Séc, Pháp, Croatia, Myanma,

Báo cáo về tình hình hoạt động Logistics trong xuất khẩu

Cảng/cửa khẩu	9T/2020 (USD)		9T/2020 so 9T/2019 (%)		Thị trường xuất khẩu chính
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	
					Đức, Ấn Độ.
Cảng SP-PSA (Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)	118.356	67.187.881	-13,02	-29,95	Campuchia, Italia, Bỉ, Philippines, Braxin, Mêhicô, Mỹ, Canada, Tây Ban Nha, Chilê, Đài Loan (Trung Quốc).
Cửa khẩu Bắc Đai	74.930	43.064.420	14,95	1,13	Campuchia.
Cảng PTSC (Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)	70.748	41.821.824	64,56	109,80	Đài Loan (Trung Quốc), Philippines, Mêhicô, Bỉ, Canada, Mỹ, Chilê, Tây Ban Nha, Thái Lan, Ấn Độ, Malaysia.
Tân Cảng Hải Phòng (Tân Cảng Đình Vũ)	47.580	39.436.923	145,04	96,02	Malaysia, Nhật Bản, Ấn Độ, Indônêsi, Hàn Quốc, Thái Lan, Pakixtan, Ba Lan, Philippines, Nga, Đức, Ôxtrâyli, Hồng Kông (Trung Quốc), Hà Lan, Angiêri, Anh, Italia, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Đài Loan (Trung Quốc), Vanuatu.
Cảng Bến Nghé (Tp Hồ Chí Minh)	45.614	22.590.582	-42,45	-47,47	Campuchia.
Cửa khẩu Cầu Treo (Tỉnh Hà Tĩnh)	42.135	23.713.542	-12,42	-24,28	Lào, Papua New Guinea, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất.
Cửa khẩu Lao Cai (Tỉnh Lao Cai)	32.808	13.931.442	27,78	21,86	Trung Quốc.
Cảng cá Hạ Long	20.080	7.542.954			Trung Quốc.
Khác	1.072.474	484.205.999	290,51	129,52	Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc, Philippines, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Malaysia, Indônêsi, Bỉ, Myanma, Mỹ, Bắnglăđet, Ôxtrâyli, Campuchia, Thổ Nhĩ Kỳ, Ba Lan, Hà Lan, Dimbabue, Slovenia, Singapore.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.4. Một số thông tin liên quan

Thép mạ Việt Nam bị Chính phủ Malaysia áp thuế chống bán phá giá đến 37,14%.

Trong kết luận sơ bộ đối với vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép mạ nhôm và kẽm có xuất xứ từ Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc vừa được Bộ Công nghiệp và Thương mại quốc tế Malaysia (MITI) ban hành thì mức thuế chống bán phá giá tạm thời được áp dụng đối với sản phẩm thép mạ nhôm và kẽm có xuất xứ Việt Nam từ 3,94 - 37,14%, Trung Quốc từ 2,17% tới 18,88% và Hàn Quốc từ 9,98 - 34,94%, đang gây khó khăn rất lớn cho việc xuất khẩu thép sang Malaysia.

Malaysia cho biết họ đang phải chịu tổn thất, tạo thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất thép trong nước do hành vi bán phá giá của các nước kể trên gây ra. Cơ quan này cũng quyết định áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời nhằm ngăn chặn thiệt hại của ngành sản xuất trong nước trong vòng 120 ngày, kể từ ngày 14/8/2020. Kết luận sơ bộ do MITI ban hành chủ yếu dựa trên việc phân tích bản trả lời câu hỏi điều tra của các công ty xuất khẩu nước ngoài, công ty nhập khẩu và công ty sản xuất trong nước của Malaysia.

Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp xuất khẩu tiếp tục nghiên cứu các lập luận trong Kết luận sơ bộ của MITI, rà soát một cách có hệ thống thông tin dữ liệu đã cung cấp và chuẩn bị cho công tác thẩm tra tại chỗ. Đây là cơ sở quan trọng để bảo vệ các lập luận có lợi trước MITI và tác động trực tiếp tới kết quả cuối cùng của vụ việc.

3. Mặt hàng nguyên liệu nhựa và sản phẩm từ nhựa

3.1. Phương thức vận tải

Trong 9 tháng năm 2020, mặt hàng sản phẩm nhựa và nguyên liệu nhựa được xuất khẩu nhiều nhất qua đường biển chiếm 90,98% tỷ trọng, ước đạt trên 3,36 tỷ USD giảm 1,57% so với cùng kỳ năm 2019; các thị trường xuất khẩu chính là: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Indônêsi-a, Đức, Hà Lan, Anh, Thái Lan, Philippines, Malaysia, Ôxtrâyli-a, Đài Loan (Trung Quốc), Hồng Kông (Trung Quốc), Italia, Canada, Ấn Độ, Pháp, Myanma, Ba Lan...

Đứng thứ hai là xuất khẩu bằng đường bộ, chiếm 4,43% tỷ trọng, ước đạt 163,72 triệu USD, tăng 16,81% so cùng kỳ năm 2019 và được sử dụng cho xuất khẩu sang các thị trường: Campuchia, Trung Quốc, Lào...

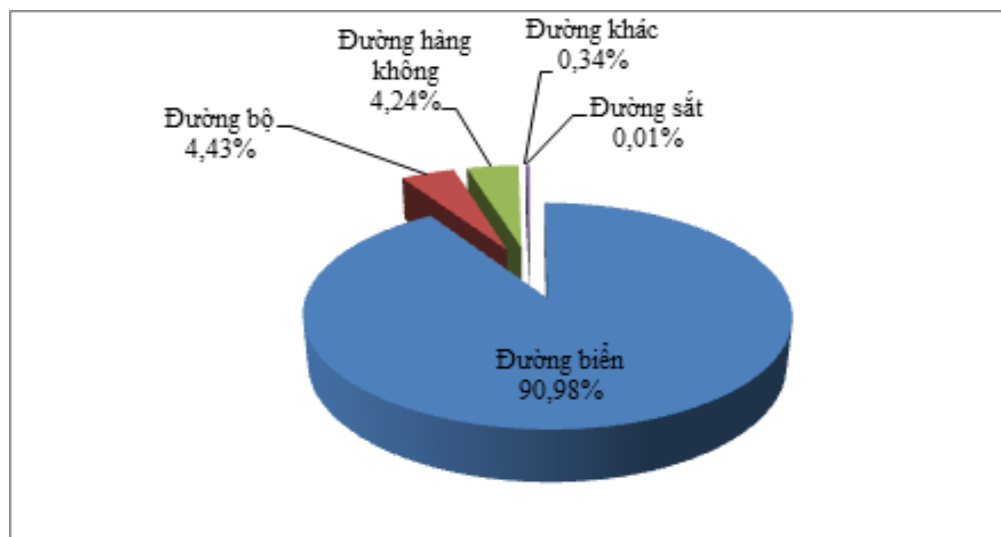
Xuất khẩu qua đường hàng không ở vị trí thứ ba ước đạt 156,70 triệu USD, giảm 42,27% so cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 4,24%; sang các thị trường: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêsi-a, Thái Lan, Braxin, Hà Lan, Đài Loan (Trung Quốc), Áo, Đức, Italia, Philippines, Luxembua, Pháp, Malaysia, Singapore, Nga...

Ngoài ra xuất khẩu mặt hàng này còn qua đường sắt chiếm 0,01%, từ các thị trường: Trung Quốc, Đức...

Xuất khẩu mặt hàng này còn qua đường khác chiếm 0,34%, sang các thị trường: Campuchia, Nhật Bản, Đan Mạch, Hàn Quốc, Thái Lan, Niu Zi Lân, Singapore, Hồng Kông (Trung Quốc), Panama, Canada, Malaysia, Dimbabue, Oman, Hà Lan, Đài Loan (Trung Quốc), Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Mỹ, Sip, Chilê, Andora...

Hình 3: Cơ cấu phương thức vận tải trong XK nhựa và SP từ nhựa trong 9 tháng năm 2020

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3.2. Phương thức giao hàng

Phương thức giao hàng xuất khẩu mặt hàng nhựa và nguyên liệu nhựa trong 9 tháng đầu năm 2020 về Việt Nam được sử dụng nhiều nhất là FOB (chiếm trên 44,13% tổng giá trị nhựa xuất khẩu), ước đạt 1,63 tỷ USD giảm

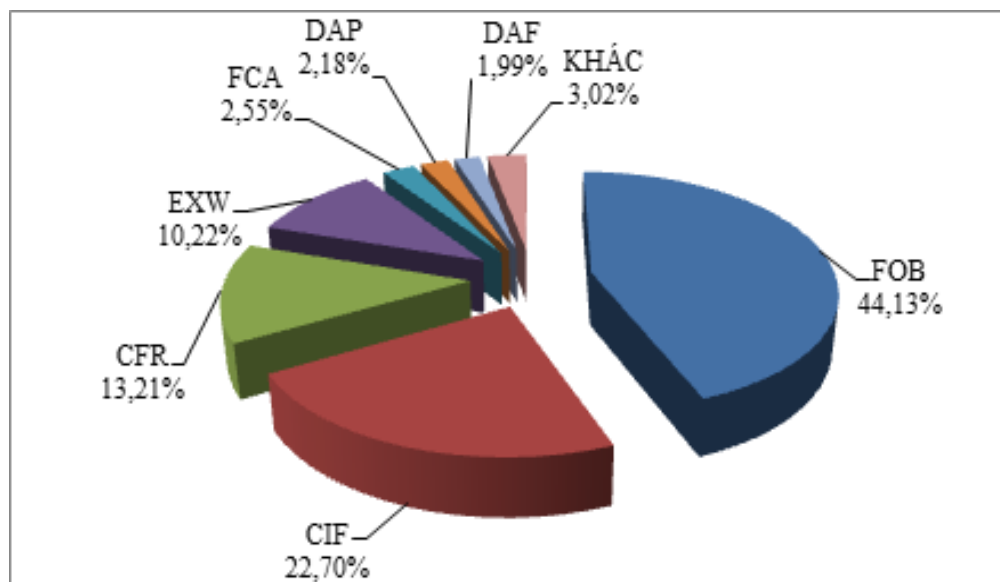
0,04% so với cùng kỳ năm 2019; được sử dụng cho các lô hàng xuất khẩu sang các thị trường: Mỹ, Nhật Bản, Đức, Anh, Hà Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ôxtrâyliya, Canada, Pháp, Ba Lan, Ấn Độ, Indônêsiya, Italia, Đài Loan (Trung Quốc), Bỉ, Hồng Kông (Trung Quốc), Thái Lan, Thụy Điển, Tây Ban Nha...

Xuất khẩu mặt hàng này bằng phương thức CIF đứng thứ hai (chiếm 22,70%), ước đạt 839,04 triệu USD giảm 12,28% so với cùng kỳ năm 2019, và xuất khẩu sang các thị trường như: Nhật Bản, Trung Quốc, Indônêsiya, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Mỹ, Đài Loan (Trung Quốc), Hồng Kông (Trung Quốc), Myanmar, Rumani, Ấn Độ, Hà Lan, Nam Phi, Italia, Campuchia, Ôxtrâyliya, Singapore, Pháp...

Phương thức giao hàng CFR chiếm 13,21%, ước đạt 488,19 triệu USD giảm 11,78% so với cùng kỳ năm ngoái và sử dụng cho xuất khẩu sang các thị trường như: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ, Philippines, Italia, Malaysia, Bắnglăđet, Cuba, Thái Lan, Đài Loan (Trung Quốc), Indônêsiya, Ấn Độ, CH Séc, Myanmar, Singapore, Gana, Ôxtrâyliya, Xri Lanca, Hy Lạp...

Hình 4: Cơ cấu phương thức giao hàng trong XK nhựa và sản phẩm từ nhựa trong 9 tháng năm 2020

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Ngoài các phương thức trên các doanh nghiệp trong nước còn xuất khẩu mặt hàng này bằng các phương thức giao hàng khác như: EXW, DAP, FCA, DAF đều ước đạt kim ngạch trên 60 triệu USD.

Bảng 6: Tham khảo các phương thức giao hàng trong XK nhựa và sản phẩm nhựa vào Việt Nam 9 tháng đầu năm 2020

Phương thức giao hàng	9T/2020 (USD)	9T/2020 so 9T/2019 (%)	Thị trường xuất khẩu chính
FOB	1.630.923.048	-0,04	Mỹ, Nhật Bản, Đức, Anh, Hà Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ôxtrâyliia, Canada, Pháp, Ba Lan, Ấn Độ, Indônêsiia, Italia, Đài Loan (Trung Quốc), Bỉ, Hồng Kông (Trung Quốc), Thái Lan, Thụy Điển, Tây Ban Nha.
CIF	839.004.388	-12,28	Nhật Bản, Trung Quốc, Indônêsiia, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Mỹ, Đài Loan (Trung Quốc), Hồng Kông (Trung Quốc), Myanma, Rumani, Ấn Độ, Hà Lan, Nam Phi, Italia, Campuchia, Ôxtrâyliia, Singapore, Pháp.
CFR	488.199.979	-11,78	Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ, Philippines, Italia, Malaysia, Bắnglắđet, Cuba, Thái Lan, Đài Loan (Trung Quốc), Indônêsiia, Ấn Độ, CH Séc, Myanma, Singapore, Gana, Ôxtrâyliia, Xri Lanca, Hy Lạp.
EXW	377.821.943	3,15	Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Indônêsiia, Campuchia, Hồng Kông (Trung Quốc), Philippines, Anh, Pakixtan, Malaysia, Nigiêriia, Braxin, Ôxtrâyliia, Thái Lan, Italia, Mêhicô, Đài Loan (Trung Quốc), Đức, Luxembua.
FCA	94.138.045	0,31	Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, Singapore, Campuchia, Philippines, Ôxtrâyliia, Malaysia, Đức, Thái Lan, Niu Zi Lân, Hà Lan, Pháp, Ba Lan, Italia, Tây Ban Nha, Hàn Quốc, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Mêhicô, Anh.
DAP	80.616.063	156,88	Campuchia, Trung Quốc, Lào, Mỹ, Thái Lan, Nhật Bản, Canada, Hồng Kông (Trung Quốc), Hàn Quốc, Áo, Đức, Indônêsiia, Singapore, Ixraen, Đài Loan (Trung Quốc), Italia, Pháp, Thụy Điển, Phần Lan, Tây Ban Nha.
DAF	73.379.331	-17,32	Campuchia, Trung Quốc, Lào, Papua New Guinea, Đảo British Virgin, Hồng Kông (Trung Quốc), Nhật Bản, Pakixtan.
DDP	55.419.933	10,80	Mỹ, Hồng Kông (Trung Quốc), Hà Lan, Hàn Quốc,

Báo cáo về tình hình hoạt động Logistics trong xuất khẩu

Phương thức giao hàng	9T/2020 (USD)	9T/2020 so 9T/2019 (%)	Thị trường xuất khẩu chính
			Nhật Bản, Canada, Singapore, Thái Lan, Indônêsi-a, Trung Quốc, Campuchia, Ôxtrâyli-a, Ấn Độ, Pháp, Papua New Guinea, Lào, Đài Loan (Trung Quốc), Braxin, Đức.
DDU	23.608.684	-15,90	Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Campuchia, Hồng Kông (Trung Quốc), Indônêsi-a, Philippines, Mỹ, Thái Lan, Canada, Đài Loan (Trung Quốc), Malaysia, Singapore, Chilê, Hy Lạp, Pháp, Áo, Thụy Sĩ, Myanma, Ôxtrâyli-a.
CIP	17.661.329	-23,29	Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Hà Lan, Nga, Hồng Kông (Trung Quốc), Achentina, Áo, Canada, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc, Ukraina, Campuchia, Êcuado, Singapore, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Hungary, Slovakia, Thái Lan.
CPT	10.856.044	-21,75	Campuchia, Mỹ, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Mêhicô, Italia, Hồng Kông (Trung Quốc), Pakixtan, Bắnglắđet, Indônêsi-a, Malaysia, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Ấn Độ, Thái Lan, Myanma, Singapore, Thụy Điên.
DAT	3.338.949	39,18	Malaysia, Nhật Bản, Campuchia, Indônêsi-a, Hồng Kông (Trung Quốc), Philippines, Mỹ, Singapore, Tây Ban Nha, Đức, Trung Quốc, Ấn Độ, Manta, Canada, Nga, Thái Lan, Antigua and Barbuda, Panama, Phigi.
FAS	656.592	-61,35	Italia, Vanuatu, Trung Quốc.
DES	141.585	66,52	Nhật Bản.
C&I	5.964	-98,81	Mỹ, Nhật Bản, CH Dominica.

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3.3. Cảng/cửa khẩu nhập khẩu

Các doanh nghiệp trong nước xuất khẩu mặt hàng nhựa và nguyên liệu nhựa trong 9 tháng năm 2020 nhiều nhất là qua cảng Cát Lái (Tp. Hồ Chí Minh) chiếm tỷ trọng 29,71% tương đương trị giá ước đạt 1,09 tỷ USD, giảm 3,36% so với tháng 9 tháng năm 2019; xuất khẩu sang các thị trường: Trung

Báo cáo về tình hình hoạt động Logistics trong xuất khẩu

Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Thái Lan, Indônêsi-a, Đài Loan (Trung Quốc), Ôxtrâyli-a, Anh, Philippines, Đức, Ấn Độ, Hồng Kông (Trung Quốc), Italia, Malaysia, Myanma, Rumani, Pháp, Canada, Singapore...

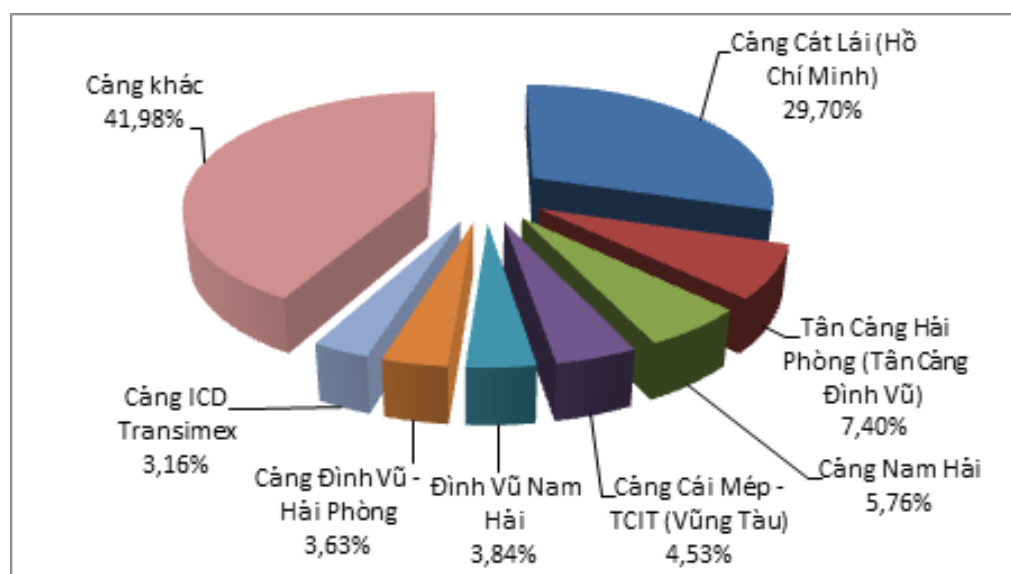
Xuất khẩu mặt hàng này qua Tân Cảng Hải Phòng (Tân Cảng Đình Vũ) đứng thứ hai ước đạt 273,62 triệu USD, giảm 5,32% so với cùng kỳ năm 2019; chiếm tỷ trọng 7,40%; xuất khẩu sang các thị trường như: Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Indônêsi-a, Myanma, Hồng Kông (Trung Quốc), Malaysia, Anh, Xri Lanca, Đức, Philippines, Ôxtrâyli-a, Tây Ban Nha, Hy Lạp, Bắnglắđet, Nga, Rumani, Phần Lan, Hà Lan...

Đứng thứ ba là Cảng Nam Hải đạt 212,72 triệu USD, giảm 9,32% so với cùng kỳ năm 2019; chiếm tỷ trọng 5,76%; xuất khẩu sang các thị trường như: Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ba Lan, Indônêsi-a, Anh, Singapore, Malaysia, Pháp, Hà Lan, Bắnglắđet, Đức, Ôxtrâyli-a, Đan Mạch, Estonia, Gabông, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Braxin, Italia...

Ngoài ra, các doanh nghiệp trong nước còn xuất khẩu mặt hàng này qua các một số cảng/cửa khẩu khác như: Cảng Nam Hải, Cảng Cái Mép- TCIT (Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu), Cảng Đình Vũ - Hải Phòng, Đình Vũ Nam Hải, Cảng ICD Transimex với kim ngạch ước đạt trên 100 triệu USD.

Hình 5: Cơ cấu cảng/cửa khẩu trong xuất khẩu nhựa và sản phẩm từ nhựa trong 9 tháng năm 2020

(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 7: XK nhựa vào Việt Nam qua một số cảng biển, cửa khẩu 9 tháng năm 2020

Cảng/cửa khẩu	9 tháng năm 2020 (USD)	9T/2020 so 9T/2019 (%)	Thị trường xuất khẩu chính
Cảng Cát Lái (Tp Hồ Chí Minh)	1.097.832.498	-3,36	Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Thái Lan, Indônêsi-a, Đài Loan (Trung Quốc), Ôxtrâyli-a, Anh, Philippines, Đức, Ấn Độ, Hồng Kông (Trung Quốc), Italia, Malaysia, Myanma, Rumani, Pháp, Canada, Singapore.
Tân Cảng Hải Phòng (Tân Cảng Đình Vũ)	273.628.468	-5,32	Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Indônêsi-a, Myanma, Hồng Kông (Trung Quốc), Malaysia, Anh, Xri Lanca, Đức, Philippines, Ôxtrâyli-a, Tây Ban Nha, Hy Lạp, Bảnglảđet, Nga, Rumani, Phần Lan, Hà Lan.
Cảng Nam Hải	212.722.492	-9,32	Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ba Lan, Indônêsi-a, Anh, Singapore, Malaysia, Pháp, Hà Lan, Bảnglảđet, Đức, Ôxtrâyli-a, Đan Mạch, Estonia, Gabông, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Braxin, Italia.
Cảng Cái Mép-TCIT (Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)	167.347.176	52,33	Mỹ, Hà Lan, Đức, Indônêsi-a, Nhật Bản, Đan Mạch, Anh, Bỉ, Ôxtrâyli-a, Thụy Điển, Bồ Đào Nha, Ba Lan, Xri Lanca, Li Băng, Tây Ban Nha, Philippines, Phần Lan, Pháp, Na Uy, Nga.
Đình Vũ Nam Hải	141.820.211	-8,74	Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Ôxtrâyli-a, Hà Lan, Hồng Kông (Trung Quốc), Pháp, Thụy Điển, Đài Loan (Trung Quốc), CH Séc, Malaysia, Philippines, Nigiêri-a, Gana, Đức, Estonia, Nga, Tây Ban Nha, Hy Lạp, Ả Rập Xê út.
Cảng Đình Vũ - Hải Phòng	134.121.029	-15,08	Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Hồng Kông (Trung Quốc), Philippines, Indônêsi-a, Chilê, Mỹ, Mêhicô, Anh, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Pakixtan, Canada, Ấn Độ, Đức, Tây Ban Nha, Đài Loan (Trung Quốc), Ba Lan, Êcuado.
Cảng ICD Transimex	116.885.490	-24,50	Mỹ, Hà Lan, Đức, Nhật Bản, Indônêsi-a, Vê-nêđuê-la, Anh, Philippines, Canada, Trung Quốc, Mêhicô, Bỉ, Thụy Sĩ, Đài

Báo cáo về tình hình hoạt động Logistics trong xuất khẩu

Cảng/cửa khẩu	9 tháng năm 2020 (USD)	9T/2020 so 9T/2019 (%)	Thị trường xuất khẩu chính
			Loan (Trung Quốc), Nicaragua, Nga, Pháp, Thái Lan, Braxin, Malaysia.
Cảng Hà Nội	90.217.724	-53,97	Hàn Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Mỹ, Indônêsi-a, Braxin, Hà Lan, Áo, Philippines, Đức, Nga, Malaysia, Thái Lan, Đài Loan (Trung Quốc), A-chentina, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Singapore, Anh.
Cảng Nam Đình Vũ	82.396.980	-42,55	Nhật Bản, Trung Quốc, Pakixtan, Thái Lan, Mỹ, Indônêsi-a, Myanma, Hồng Kông (Trung Quốc), Papua New Guinea, Ixraen, Ukraina, Đài Loan (Trung Quốc), Mêhicô, Bungari, Sip, Ôxtrâyli-a, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Tôgô, Canađa, Nga.
Cảng ICD Phước Long 3 (TP.HCM)	78.227.076	-28,68	Mỹ, Canađa, Hà Lan, Đức, Italia, Ôxtrâyli-a, Bảnglảđet, Bảcbảđôt, Bờ Biể-n Ngà, Bỉ, Ba Lan, Singapore, Anh, Cô-lombi-a, Pháp, Mêhicô, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Hy Lạp, Chilê, Niu Zi Lân.
GREEN PORT (Tp Hải Phòng)	70.911.251	-2,67	Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Nga, Phigi, Myanma, Panama, Chilê, Canađa, Thỗ Nhĩ Kỳ, Bảcbảđôt, CH Dominica, Italia, Kenya, Mêhicô, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Ôxtrâyli-a, Campuchia, Braxin.
Cảng container quốc tế SP-ITC	54.574.745	-34,75	Malaysia, Nam Phi, Nhật Bản, Italia, Ba Lan, Anh, Trung Quốc, Indônêsi-a, Campuchia, Ấn Độ, Hà Lan, Pháp, Bỉ, Đài Loan (Trung Quốc), Mỹ, Đức, Thụy Điển, Kenya, Ôxtrâyli-a, Đan Mạch.
Tân Cảng (189)	53.613.214	45,82	Nhật Bản, Trung Quốc, Anh, Indônêsi-a, Philippines, Đức, Thái Lan, Malaysia, Ba Lan, Đài Loan (Trung Quốc).
PTSC Đình Vũ	52.734.830	-0,49	Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Canađa, Pháp, Nga, Hà Lan, Thụy Điển, Tờc cơ và Cai cớ-t, Cô-lombi-a, Mêhicô, Italia, Campuchia, Hồng Kông (Trung Quốc), Bỉ, CH Dominica, Slovenia, Côtxta Rica, Na Uy, Croatia.
Cảng Tiên sa (Tp Đà Nẵng)	44.382.837	-19,83	Nhật Bản, Trung Quốc, Mỹ, Malaysia, Đức, Canađa, Hà Lan, Hàn Quốc, Gibuti, Tây

Báo cáo về tình hình hoạt động Logistics trong xuất khẩu

Cảng/cửa khẩu	9 tháng năm 2020 (USD)	9T/2020 so 9T/2019 (%)	Thị trường xuất khẩu chính
			Ban Nha, Ukraina, Italia, Bỉ, Anh, Thái Lan, Các TVQ Ả Rập Thống Nhất, Li Băng, Achentina, Hồng Kông (Trung Quốc), Pháp.
Cảng quốc tế Cái Mép(CMIT)	38.161.299	-0,21	Mỹ, Đức, Hà Lan, Nhật Bản, Anh, Braxin, Philippines, Mêhicô, Bồ Đào Nha, Pêru, Canada, Đan Mạch, Côlombia, Chilê, Ấn Độ, Nga, En Xanvado, Ôxtrâyliya, Pháp, Phần Lan.
Cửa khẩu Xa Mát (Tỉnh Tây Ninh)	34.516.947	329,80	Campuchia, Papua New Guinea.
Cảng Nghi Sơn (Tỉnh Thanh Hoá)	21.784.494	-18,21	Trung Quốc, Philippines, Tanzania, Myanma, Ấn Độ, Braxin, Pakixtan, Bungari, Urugoay, Côlombia, Môdambic, Côtxta Rica, Nigiêria, Êcuado, Bắnglăđet, Pêru, En Xanvado, Ăngôla, Thổ Nhĩ Kỳ, Goatêmală.
Khác	488.986.522	23,09	Mỹ, Nhật Bản, Hà Lan, Anh, Đức, Canada, Trung Quốc, Bỉ, Italia, Tây Ban Nha, Philippines, Pháp, Ấnđônêsiă, Bungari, Ôxtrâyliya, Chilê, Thụy Điển, Thái Lan, Êcuado, Đăi Loan (Trung Quốc).

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3.4. Một số thông tin liên quan

Cục Phòng vệ thương mại đề nghị Bộ Công Thương Philippines đưa Việt Nam ra khỏi danh sách bị điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với các sản phẩm hạt nhựa

Cục Phòng vệ thương mại (PVTM) nhận được thông tin từ Thương vụ Việt Nam tại Philippines về việc Bộ Công Thương Philippines (DTI) tiến hành 02 vụ việc điều tra tự vệ đối với hạt nhựa mật độ cao (HDPE) và hạt nhựa mật độ thấp tuyến tính (LLDPE). Cụ thể, sản phẩm bị điều tra bao gồm: - Hạt nhựa mật độ cao HDPE có mã AHTN 3901.20.00.

- Hạt nhựa mật độ thấp tuyến tính LLDPE có mã AHTN 3901.10.12; 3901.10.92; 3901.40.00; 3901.90.90.

- Giai đoạn điều tra (POI): Từ 2015 đến 2019

Ngay sau khi nhận được thông tin, Cục Phòng vệ thương mại (PVTM) đã có công văn thông báo với Hiệp hội Nhựa Việt Nam và một số công ty liên quan; đồng thời tổ chức nghiên cứu các thông tin, dữ liệu do DTI cung cấp, đối chiếu với các quy định pháp luật và diễn giải thực tế của WTO để dự thảo các lập luận phản đối Đơn kiện của Ngành sản xuất hạt nhựa Philippines.

Ngày 22 tháng 9 năm 2020, Cục PVTM đã gửi Thư tham vấn tới DTI bày tỏ ý kiến về vụ việc và đề nghị DTI loại trừ Việt Nam ra khỏi phạm vi áp dụng của biện pháp tự vệ căn cứ theo quy định tại Hiệp định về các biện pháp tự vệ của WTO.

Để bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Cục PVTM khuyến nghị Hiệp hội Nhựa Việt Nam và các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu hạt nhựa chủ động theo dõi, cập nhật thông tin vụ việc; và liên hệ và phối hợp chặt chẽ với Cục PVTM để trao đổi thông tin và nhận được sự hỗ trợ kịp thời, đặc biệt trong trường hợp phát sinh các vấn đề bất thường.